

CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ (MIM)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 49 /CV - KSCK

V/v ; Giải trình KQSXKD 6 tháng đầu năm 2017
so với 6 tháng đầu năm 2016 tại Văn phòng Cty

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) mã chứng khoán MIM xin giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng đầu năm 2016 tại Văn phòng Công ty MIM như sau:

6 tháng đầu năm 2017 lỗ 2.934.444.700 đồng, 6 tháng đầu năm 2016 lỗ 442.359.298 đồng, 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng đầu năm 2016 lỗ tăng 2.492.085.402 đồng. Cả hai quý đều lỗ và 6 tháng đầu năm 2017 lỗ nhiều hơn do những nguyên nhân chính sau đây :

- Cả hai kỳ đều bị lỗ là do Văn phòng Công ty bị Cục thuế Hà Nội cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không có giá trị sử dụng, Văn phòng Công ty không tổ chức bán hàng, không có doanh thu, tuy không có doanh thu nhưng các chi phí tài chính, quản lý vẫn phát sinh và được tổ chức hạch toán tại Văn phòng Công ty.

- 6 tháng đầu năm 2017 lỗ nhiều hơn 6 tháng đầu năm 2016 do sản lượng sản xuất, tiêu thụ và doanh thu tiêu thụ ở các Chi nhánh của Công ty tăng hơn cùng kỳ kéo theo chi phí ở Văn phòng Công ty cũng tăng tương ứng.

Trên đây là các nguyên nhân làm cho kết quả 6 tháng đầu năm 2017 lỗ hơn so với 6 tháng đầu năm 2016 .

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban Kiểm Soát
- Lưu TC – KT, VP

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ
CƠ KHÍ
HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - T. HÀ NỘI
S.Đ.K.K.D. 01201025
Đ. NGUYỄN NGỌC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (024) 3 974 5081/82

Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2017	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 34.098.600.000 đồng

(Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội.

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Loại cổ phần	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng Công ty Khoáng sản TKV	Phổ thông	582.553	5.825.530.000	17,08%
Các cổ đông khác	Phổ thông	2.827.307	28.273.070.000	82,92%
Cộng		3.409.860	34.098.600.000	100%

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông
- (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp,
- xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 1 Ông Tăng Nguyên Ngọc | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Trần Quốc Đệ | Ủy viên |
| 3 Ông Nguyễn Thanh Tùng | Ủy viên |
| 4 Ông Tăng Minh Sơn | Ủy viên |
| 5 Bà Trần Thị Liên An | Ủy viên |

B Ban Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| 1 Ông Tăng Nguyên Ngọc | Tổng Giám đốc |
| 2 Ông Trần Quốc Đệ | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 Bà Trần Thị Liên An | Kế toán trưởng |

C Ban Kiểm soát

- | | |
|------------------------|------------|
| 1 Ông Nguyễn Đình Biển | Trưởng ban |
| 2 Ông Lê Chi Lăng | Thành viên |
| 3 Ông Phạm Thái Lộc | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Văn phòng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, tại Văn phòng Công ty đã bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 9293/QĐ-CT-QLN ngày 09/03/2017 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2017 đến ngày 08 tháng 03 năm 2018. Sự kiện này có thể ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ kế toán tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí



Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 7 tháng 08 năm 2017



Số: 248/CPAHANOI – BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí được lập ngày 07/08/2017 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lưu ý người sử dụng báo cáo

Theo Quyết định số 9293/QĐ-CT-QLN ngày 09/03/2017 của Cục thuế Hà Nội về việc cưỡng chế hóa đơn bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn sử dụng của Văn phòng Công ty với thời hạn 1 năm từ ngày 09 tháng 03 năm 2017 đến ngày 08 tháng 03 năm 2018. Sự kiện này có ảnh hưởng đáng kể tới hoạt động của Công ty và việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong năm 2017.

Báo cáo soát xét được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.283.317.602	115.013.076.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.724.963.554	8.697.173.876
1. Tiền	111	V.01	8.724.963.554	8.697.173.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.848.290.518	97.443.930.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.323.355.253	2.323.355.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.700.119.350	194.919.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.04	63.709.378.614	90.152.449.707
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.115.437.301	4.773.206.302
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	5.566.947.777	5.796.016.607
1. Hàng tồn kho	141		5.566.947.777	5.796.016.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.143.115.753	3.075.955.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.227.268	18.681.816
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	3.136.888.485	3.057.273.936
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.793.254.171	4.061.524.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		264.070.990	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	264.070.990	-
II. Tài sản cố định	220		265.773.530	374.489.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	265.773.530	325.325.220
- Nguyên giá	222		4.850.445.859	4.850.445.859
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.584.672.329)	(4.525.120.639)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	49.163.857
- Nguyên giá	228		196.643.377	196.643.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(196.643.377)	(147.479.520)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.187.022.728	1.187.022.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.187.022.728	1.187.022.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.076.386.923	2.500.012.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.076.386.923	2.235.941.701
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	264.070.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		98.076.571.773	119.074.601.343

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.546.668.228	55.610.253.098
I. Nợ ngắn hạn	310		37.467.263.322	55.530.848.192
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.838.784.020	4.463.234.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	138.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9.457.843.120	9.069.162.180
4. Phải trả người lao động	314	V.15	893.056.786	1.426.131.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	30.312.500	81.578.400
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		838.354.230	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.980.912.666	21.525.742.041
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	21.290.000.000	18.965.000.000
II. Nợ dài hạn	330		79.404.906	79.404.906
1. Phải trả dài hạn khác	337		79.404.906	79.404.906
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.529.903.545	63.464.348.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	60.529.903.545	63.464.348.245
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	9.611.503.300
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.128.330.763
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		26.431.303.545	18.625.914.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.365.748.245	22.322.757.521
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.934.444.700)	(3.696.843.339)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		98.076.571.773	119.074.601.343

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 7 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này		Đơn vị tính: đồng
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
		2	3			4	5	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	-	-	-	22.400.082.792	
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	-	-	-	22.400.082.792	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	-	10.445.064	49.163.857	19.855.130.528	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		-	(10.445.064)	(49.163.857)	2.544.952.264	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.664.969	728.477	2.562.018	1.001.606	
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	527.691.305	506.523.374	1.048.293.590	1.024.972.115	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		527.691.305	506.523.374	1.048.293.590	1.024.972.115	
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	-	-	143.429.091	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	648.020.573	663.324.760	1.328.170.315	1.228.194.206	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.174.046.909)	(1.179.564.721)	(2.423.065.744)	149.358.458	
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	-	97.500.000	-	193.500.000	
12.	Chi phí khác	32	VI.10	238.608.775	106.175.829	511.378.956	785.217.756	
13.	Lợi nhuận khác	40		(238.608.775)	(8.675.829)	(511.378.956)	(591.717.756)	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.412.655.684)	(1.188.240.550)	(2.934.444.700)	(442.359.298)	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.412.655.684)	(1.188.240.550)	(2.934.444.700)	(442.359.298)	
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Quán

Trần Thị Liên An

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)



Tăng Nguyên Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/ 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	138.000.000	29.506.728.381
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(18.524.656.512)	(28.866.459.957)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.938.478.122)	(1.039.356.254)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.079.829.468)	(1.007.494.279)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	69.967.716.162	11.570.936.328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(50.689.759.431)	(9.087.008.073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.127.007.371)	1.077.346.146
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(171.100.000)	(140.150.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	897.049	1.001.606
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(170.202.951)	(139.148.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.705.000.000	17.076.935.616
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.380.000.000)	(17.544.533.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.325.000.000	(467.597.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	27.789.678	470.600.368
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.697.173.876	1.387.781.851
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.724.963.554	1.858.382.219

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 7 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc





Đặng Xuân Quân

Trần Thị Liên An

Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/ 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012. Theo đó:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí

Tên viết tắt: MIMECO.,JSC

Vốn điều lệ: 34.098.600.000 VND

(Ba mươi tư tỷ, không trăm chín tám triệu sáu trăm nghìn đồng)

Trụ sở chính: Số 2 - Đặng Thái Thân - P. Phan Chu Trinh - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội.

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí - Nhà máy cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang;
- Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản và cơ khí: Nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang.

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng và cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
- Nghiên cứu ứng dụng khoa học ngành mỏ;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán sắt thép phế liệu, phế liệu kim loại màu, rác phế liệu, đồ phế thải, rác thải, đồng nát;
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Mua bán kim loại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng;
- Mua bán thiết bị, linh kiện, phụ tùng thay thế ngành điện, thiết bị điện lạnh, tin học;
- Dịch vụ vận tải;
- Mua bán ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, sản xuất phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật)
- Tư vấn thiết lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi các dự án về khoáng sản và cơ khí;
- Tư vấn lập đề án, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát, các loại hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ thương mại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí;
- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*

*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:*

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền			
Tiền mặt		5.069.918.834	8.533.320.460
Tiền gửi ngân hàng		3.655.044.720	163.853.416
Cộng		8.724.963.554	8.697.173.876
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đại Việt		4.285.090	4.285.090
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn		948.936.585	948.936.585
Công ty CP Luyện cán thép Sóc Sơn		12.110.080	12.110.080
Công ty CP Thương mại Mạnh Hùng		79.258.250	79.258.250
Công ty CP Phát triển Thủ Đô		289.002.109	289.002.109
Khách mua Bentônít - P. Tiêu Thu		335.278.000	335.278.000
Công ty CP CK Thăng Long		100.800.000	100.800.000
Công ty CP ĐT XD & PT CN nền móng Quang Minh		92.917.000	92.917.000
Công ty CP XD nền móng JIKON		157.000.000	157.000.000
Các đối tượng khác		303.768.139	303.768.139
Cộng		2.323.355.253	2.323.355.253
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần KaTa		130.000.000	130.000.000
TT tài nguyên môi trường Tuyên Quang		27.500.000	27.500.000
CN Công ty Cổ phần TM & VT Petrolimex		4.826.610	4.826.610
Công ty TNHH Thép và Khoáng sản Thăng Long		9.544.150	9.544.150
Công ty Thuận An (Than cám)		5.000.000	5.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Dịch vụ Thành Công		1.524.200	1.524.200
DNTN Thương mại Phùng Thắng		10.140.500	10.140.500
CN Cty CP ĐL LK Thái Nguyên		6.383.890	6.383.890
Cty Phúc Trường Minh		2.950.000.000	-
Công ty CP ĐT XD và XNK Tân Quang M		1.055.200.000	-
Cty TNHH Mạnh Dũng Thái Nguyên		1.500.000.000	-
Cộng		5.700.119.350	194.919.350
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN MIMECO Hà Nam		-	10.613.501.708
Mỏ ManGan MIMECO Tuyên Quang		33.552.627.958	33.173.055.700
Chi nhánh XN Cơ Khí 2		3.880.667.417	7.836.901.967
Chi nhánh nhà Máy HKS Tuyên Quang		26.276.083.239	38.528.990.332
Cộng		63.709.378.614	90.152.449.707

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.115.437.301	-	4.773.206.302	-
Tạm ứng	2.000.817.444	-	1.673.586.444	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.114.619.857	-	3.099.619.858	-
<i>Lệ phí cấp quyền mỏ Than Bùn</i>	<i>1.884.409.600</i>	-	<i>1.884.409.600</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>194.345.732</i>	-	<i>194.345.733</i>	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.035.864.525</i>	-	<i>1.020.864.525</i>	-
b. Dài hạn	264.070.990	-	-	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	264.070.990	-	-	-
Cộng	5.379.508.291	-	4.773.206.302	-

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	480.463.634	-	482.460.528	-
Công cụ, dụng cụ	135.482.098	-	135.482.098	-
Chi phí SX, KD dở dang	397.202.545	-	624.274.481	-
Thành phẩm	570.954.496	-	570.954.496	-
Hàng hóa	3.982.845.004	-	3.982.845.004	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	5.566.947.777	-	5.796.016.607	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

7. Tài sản ngắn dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Ngắn hạn	3.136.888.485
Thuế GTGT được khấu trừ	3.136.888.485	3.057.273.936
Dài hạn	-	264.070.990
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	264.070.990
Cộng	3.136.888.485	3.321.344.926

8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ than bùn	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu năm</i>	196.643.377	-	-	196.643.377
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	196.643.377	-	-	196.643.377
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	147.479.520	-	-	147.479.520
Khấu hao trong kỳ	49.163.857	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	196.643.377	-	-	196.643.377
Giá trị còn lại				
<i>Số dư đầu năm</i>	49.163.857	-	-	49.163.857
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-	-

10. Chi phí XD CB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thăm dò mỏ Nà Pét	1.187.022.728	1.187.022.728
Cộng	1.187.022.728	1.187.022.728

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn: công cụ dụng cụ xuất dùng	6.227.268	18.681.816
Dài hạn: các khoản khác	2.076.386.923	2.235.941.701
Cộng	2.082.614.191	2.254.623.517

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.838.784.020	1.838.784.020	4.463.234.202	4.463.234.202
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & XD CDCC	243.829.604	243.829.604	243.829.604	243.829.604
Mua thiết bị NM Hợp Kim Sắt	127.344.277	127.344.277	298.444.277	298.444.277
Công ty DTH	183.149.967	183.149.967	354.599.967	354.599.967
Công ty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	26.805.324	26.805.324	1.766.805.324	1.766.805.324
Công ty CP Thương mại Xây dựng DECOVINA	-	-	161.428.200	161.428.200
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt Nam	174.067.273	174.067.273	174.067.273	174.067.273
Công ty CP TM Hoàng Tiến Phát	110.573.635	110.573.635	110.573.635	110.573.635
Công ty CP TM Vận tải Nguyễn Kim	147.646.100	147.646.100	147.646.100	147.646.100

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Công ty CP Hoá ứng dụng và Công nghệ mới	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
Tiền thuê kho xưởng Yên Viên	-	-	322.322.000	322.322.000
Các khách hàng khác	627.367.840	627.367.840	685.517.822	685.517.822
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	1.838.784.020	1.838.784.020	4.463.234.202	4.463.234.202

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chị Trang	138.000.000	-
Cộng	138.000.000	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	4.232.320.288	-	50.000.000	4.182.320.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723.476.187	-	-	723.476.187
Thuế thu nhập cá nhân	93.631.660	45.079.215	-	138.710.875
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	50.000.000	50.000.000	-
Các loại thuế khác	6.700.000	3.000.000	3.000.000	6.700.000
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	4.013.034.045	393.601.725	-	4.406.635.770
Cộng	9.069.162.180	491.680.940	103.000.000	9.457.843.120

15. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	893.056.786	1.426.131.369
Cộng	893.056.786	1.426.131.369

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ <i>Ngắn hạn</i>	30.312.500	30.312.500	81.578.400	81.578.400
Chi phí lãi vay phải trả	30.312.500	30.312.500	81.578.400	81.578.400
b/ <i>Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	30.312.500	30.312.500	81.578.400	81.578.400

17. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	158.363.254	182.826.944

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Bảo hiểm xã hội	2.283.400.633	2.227.453.728
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
PTT & PTTT (Đặt cọc NK Ben ấn độ)	120.000.000	120.000.000
Trần Thị Liên An tạm cho vay	200.000.000	200.000.000
Tăng Nguyên Ngọc cho Cty tạm vay	-	18.464.279.910
Tăng Minh Sơn cho Cty tạm vay	-	100.000.000
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước	70.000.000	70.000.000
Các đối tượng khác	79.048.779	91.081.459
Cộng	2.980.912.666	21.525.742.041

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.290.000.000	18.965.000.000
a. Vay ngắn hạn ngân hàng	16.885.000.000	14.295.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	2.965.000.000	4.880.000.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội (2)	13.920.000.000	9.415.000.000
b. Vay ngắn hạn cá nhân (3)	4.405.000.000	4.670.000.000
Nguyễn Bích Nhẫn	110.000.000	110.000.000
Lê Thị Thu Hiền	-	100.000.000
Đào Thị Thanh Hương	930.000.000	930.000.000
Nguyễn Thị Lý	-	100.000.000
Nguyễn Thuý Hằng	-	100.000.000
Hoàng Thị Quỳnh Giang	300.000.000	300.000.000
Lương Quang Thanh	650.000.000	650.000.000
Nguyễn Thị Mai	545.000.000	545.000.000
Trần Thị Liên An	1.295.000.000	1.295.000.000
Phạm Thái Hạnh	-	25.000.000
Tăng Nguyên Ngọc	215.000.000	215.000.000
Hoàng Kim Liên	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Diễm Hằng	60.000.000	-
Cộng	21.290.000.000	18.965.000.000

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134826/HĐTDHM ngày 29/08/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 5.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, đảm bảo bằng các tài sản thế chấp.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang.

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201700211 ngày 13/06/2017 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/6/2016), mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang, Hợp đồng thế chấp (sửa đổi lần 1) số công chứng 2897 quyền số 01TP/CC-SCC.HĐGD ngày 6/6/2017.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân theo các Hợp đồng vay ngắn hạn.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 02>

19 Vốn góp chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

19.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	34.098.600.000	34.098.600.000
Cộng	34.098.600.000	34.098.600.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Vốn góp của chủ sở hữu
 Vốn góp đầu năm
 Vốn góp tăng trong kỳ
 Vốn góp giảm trong kỳ
 Vốn góp cuối kỳ
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Kỳ này	Kỳ trước
	34.098.600.000	34.098.600.000
	-	-
	-	-
	34.098.600.000	34.098.600.000
	-	-

19.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:
 Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:
 Cổ phiếu phổ thông
 Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 Cổ phiếu phổ thông

	Kỳ này	Kỳ trước
	3.409.860	3.409.860
	3.409.860	3.409.860
	3.409.860	3.409.860
	-	-
	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.409.860	3.409.860
Cổ phiếu phổ thông	3.409.860	3.409.860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.128.330.763
Cộng	-	1.128.330.763

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	22.400.082.792
Cộng	-	22.400.082.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	-	22.400.082.792
Cộng	-	22.400.082.792
4. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	49.163.857	19.855.130.528
Cộng	49.163.857	19.855.130.528
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.562.018	1.001.606
Cộng	2.562.018	1.001.606
6. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.048.293.590	1.024.972.115
Cộng	1.048.293.590	1.024.972.115
7. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vận chuyển	-	142.520.000
Chi phí bằng tiền khác	-	909.091
Cộng	-	143.429.091

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	754.343.763	651.236.361
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.515.145	33.891.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.769.368	114.005.580
Thuế phí và lệ phí	59.760.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.666.317	104.519.591
Chi phí bằng tiền khác	373.115.722	321.540.856
Cộng	1.328.170.315	1.228.194.206
9. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	-	193.500.000
Cộng	-	193.500.000
10. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Thuế bị phạt	511.378.956	753.789.185
Chi phí khác	-	31.428.571
Cộng	511.378.956	785.217.756
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	(2.934.444.700)	(442.359.298)
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	(2.934.444.700)	(442.359.298)
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.258.712	894.101.277
Chi phí nhân công	1.239.891.736	1.099.774.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	108.715.547	145.798.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	1.044.521.491	964.409.075
Cộng	2.460.387.486	3.104.083.639

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.724.963.554	8.697.173.876
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.438.792.554	7.096.561.555
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	21.290.000.000	18.965.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	4.819.696.686	25.988.976.243
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.290.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	4.819.696.686	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Công nợ khác	-	30.312.500

1.4. Tài sản đảm bảo:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng BIDV_CN Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134826/HĐTDHM ngày 30/06/2015, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC, lãi suất tại thời điểm giải ngân, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2114/134826/HĐTCTS ngày 24/04/2014. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134826/HĐTDHM ngày 29/08/2016 với hạn mức tín dụng thường xuyên là 5.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, đảm bảo bằng các tài sản thế chấp.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/06/2016 với hạn mức tín dụng 12.000.000.000 VNĐ, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang.

Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201700211 ngày 13/06/2017 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201600236 ngày 13/6/2016), mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn cho vay: theo chu kỳ SXKD và khả năng trả nợ của bên vay nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, tài sản thế chấp là giá trị quyền SDD và toàn bộ giá trị máy móc TB, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang, Hợp đồng thế chấp (sửa đổi lần 1) số công chứng 2897 quyền số 01TP/CC-SCC.HĐGD ngày 6/6/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Ông Tăng Nguyên Ngọc

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm TGD

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Ông Tăng Minh Sơn

Thành viên HĐQT

Bà Trần Thị Liên An

Thành viên HĐQT

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

2.1	Giao dịch phát sinh	Quan hệ với Công ty		Đơn vị tính: đồng
				Năm nay
	Trả tiền vay bên liên quan			18.934.279.910
	Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD		18.834.279.910
	Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	Thành viên HĐQT		100.000.000
2.2	Thu nhập của HĐQT và Ban TGD			627.964.753
	Lương thưởng và phụ cấp			627.964.753
2.3	Công nợ với bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*	Các khoản phải thu		-	-
*	Các khoản phải trả		1.710.000.000	20.274.279.910
	Ông Tăng Nguyên Ngọc (tiền vay)	CT HĐQT	215.000.000	18.679.279.910
	Ông Tăng Minh Sơn (tiền vay)	TV HĐQT	-	100.000.000
	Bà Trần Thị Liên An (tiền vay)	TV HĐQT	1.495.000.000	1.495.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

5.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96,13	96,59
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3,87	3,41
1.2. Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,28	46,70
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	61,72	53,30
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,61	2,14
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,52	2,07

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,23	0,16
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%		(1,97)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%		(1,97)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(2,99)	0,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(2,99)	(0,37)

5.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An

Hà Nội, ngày 7 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Tăng Nguyên Ngọc

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	927.079.276	1.699.202.198	2.177.461.203	46.703.182	4.850.445.859
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	927.079.276	1.699.202.198	2.177.461.203	46.703.182	4.850.445.859
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	726.230.332	1.574.725.922	2.177.461.203	46.703.182	4.525.120.639
- Khấu hao trong kỳ	41.769.368	17.782.322	-	-	59.551.690
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	767.999.700	1.592.508.244	2.177.461.203	46.703.182	4.584.672.329
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	200.848.944	124.476.276	-	-	325.325.220
- Tại ngày cuối kỳ	159.079.576	106.693.954	-	-	265.773.530

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thai Thân - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	21.290.000.000	21.290.000.000	19.705.000.000	17.380.000.000	18.965.000.000	18.965.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.290.000.000	21.290.000.000	19.705.000.000	17.380.000.000	18.965.000.000	18.965.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	16.885.000.000	16.885.000.000	19.645.000.000	17.055.000.000	14.295.000.000	14.295.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam_Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.965.000.000	2.965.000.000	3.665.000.000	5.580.000.000	4.880.000.000	4.880.000.000
Ngân hàng NN&PTNT_CN Đông Hà Nội	13.920.000.000	13.920.000.000	15.980.000.000	11.475.000.000	9.415.000.000	9.415.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân	4.405.000.000	4.405.000.000	60.000.000	325.000.000	4.670.000.000	4.670.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ

Địa chỉ: Số 2 - Đặng Thái Thân - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội

Điện thoại: 0243.826 106 - Fax: 0243.933 806

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 03: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	22.322.757.521	67.161.191.584
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	3.696.843.339	3.696.843.339
2. Số dư cuối năm trước	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	18.625.914.182	63.464.348.245
3. Số dư đầu năm nay	34.098.600.000	9.611.503.300	-	1.128.330.763	18.625.914.182	63.464.348.245
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(2.934.444.700)	(2.934.444.700)
- Tăng khác	-	-	-	-	10.739.834.063	10.739.834.063
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-
+ <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	9.611.503.300	-	1.128.330.763	-	10.739.834.063
4. Số dư cuối kỳ	34.098.600.000	-	-	-	26.431.303.545	60.529.903.545

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)